

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM**

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30/9/2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Phong và bà Dương Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Như Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 21/2024/TLST-HNGĐ ngày 13/8/2024 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13/9/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thục A, sinh năm 1992; nơi thường trú và nơi cư trú: Thôn M, xã T, huyện Th, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1990; nơi thường trú: Thôn A, xã D, huyện B, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Thục A trình bày:

1.1. Về hôn nhân: Chị và anh Lê Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 20/3/2015 tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện B, tỉnh Hà Nam. Trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu khoảng 01 năm. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T chơi bời không quan tâm đến gia đình. Đầu năm 2017, anh T vi phạm pháp luật và bị đi tù về tội hiếp dâm trẻ em. Khi anh T bị bắt, chị đã mang con về nhà bố mẹ đẻ ở. Ngày 14/5/2023 anh T ra tù, vợ chồng nói chuyện, chị bày tỏ mong muốn được ly hôn vì không còn tình cảm với anh T. Anh T có nói đồng ý ly hôn nhưng

sẽ không đến Tòa án để giải quyết; đồng thời anh T đi làm xa nhà và không cung cấp địa chỉ cụ thể nơi ở cho chị. Anh chị sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay.

Nay chị xác định chị không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên hai người không còn khả năng đoàn tụ. Việc anh T cố tình vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án chỉ nhằm mục đích gây khó khăn cho chị trong việc chị xin ly hôn. Chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị ly hôn anh T theo quy định của pháp luật.

1.2. Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Ngọc Bảo C, sinh ngày 15/02/2017. Hiện cháu đang ở với chị, cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường.

Ly hôn, chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu C và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu C cùng chị.

Chị xác định hiện tại chị không có thai và chị không có con riêng.

1.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không còn yêu cầu gì khác.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - anh Lê Văn T không chấp hành giấy triệu tập của Tòa, không tham gia tố tụng để giải quyết vụ án nên không có quan điểm trình bày.

[3] Tại phiên tòa, chị A giữ nguyên quan điểm như đã trình bày; cụ thể: Chị đề nghị được ly hôn anh T. Ly hôn, chị đề nghị được nuôi cháu C và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi cháu C cùng chị. Về tài sản, trợ cấp khó khăn sau ly hôn, chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị xác định việc anh T không tham gia giải quyết việc chị kiện ly hôn tại Tòa án là cố tình nhằm gây khó khăn cho chị trong việc ly hôn, do vậy chị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết việc chị kiện ly hôn vắng mặt anh T theo quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:

* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56,

Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thục A. Xử cho chị Nguyễn Thị Thục A ly hôn anh Lê Văn T.

- Về con: Giao cháu Lê Ngọc Bảo C, sinh ngày 15/02/2017 cho chị Nguyễn Thị Thục A nuôi dưỡng. Anh Lê Văn T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị An.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị A phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam nhận định:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”; bị đơn – anh Lê Văn T có nơi thường trú tại thôn A, xã D, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Hội đồng xét xử xét thấy: Bị đơn - anh T đã nhận giấy triệu tập đương sự của Tòa án và biết Tòa án nhân dân huyện B đã thụ lý vụ án hôn nhân gia đình do chị An khởi kiện nhưng anh T không tham gia giải quyết vụ án. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với các đương sự. Xét anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thục A và anh Lê Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 20/3/2015 tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận tại nhà bố mẹ anh T ở thôn A, xã D, huyện B, tỉnh Hà Nam được khoảng 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T ham chơi không quan tâm đến vợ con. Đầu năm 2017 anh T bị Tòa án xử phạt tù về tội hiếp dâm trẻ em. Khi anh T bị bắt thì chị A mang con về nhà bố mẹ đẻ ở. Sau khi anh T chấp hành xong án phạt tù thì anh T không thường xuyên sinh sống tại thôn A, xã D, huyện B, tỉnh Hà Nam. Anh chị đã nói chuyện với nhau về việc ly hôn nhưng không đồng nhất được với nhau về phương thức và thời gian giải quyết ly hôn. Anh chị sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay.

Hội đồng xét xử thấy rằng mặc dù biết Tòa án đã thụ lý giải quyết đơn khởi kiện ly hôn của chị A nhưng anh T cố tình không tham gia tố tụng tại Tòa án để trình bày quan điểm của mình về giải quyết vụ án cũng như tham gia hòa giải. Việc anh T không tham gia tố tụng tại Tòa án thể hiện sự bỏ mặc và gây khó khăn cho chị A trong việc giải quyết ly hôn. Xét thấy trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị A luôn có quan điểm mong muốn được ly hôn anh T; anh T không tham gia tố tụng và trên thực tế anh chị không chung sống cùng nhau nên khả năng anh chị đoàn tụ về chung sống là không còn. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị A; xử cho chị A ly hôn anh T là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thục A và anh Lê Văn T có 01 con chung là cháu Lê Ngọc Bảo C, sinh ngày 15/02/2017. Hiện cháu đang ở với chị A, cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường.

Hội đồng xét xử thấy rằng trong thời gian anh chị sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay, cháu C là do chị A chăm sóc nuôi dưỡng; cháu khỏe mạnh, học tập tốt. Đồng thời cháu C cũng có nguyện vọng được sống cùng với mẹ do vậy Hội đồng xét xử giao cháu C cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng.

Xét việc chị A không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu C là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với khả năng và điều kiện kinh tế của chị A nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị này của chị A.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do chị A tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh T không tham gia tố tụng tại Tòa án để trình bày quan điểm do vậy Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này. Nếu sau này chị A và anh T xảy ra tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị A phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho chị Nguyễn Thị Thục A ly hôn anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Ngọc Bảo C, sinh ngày 15/02/2017 cho chị Nguyễn Thị Thục A nuôi dưỡng. Anh Lê Văn T không phải cấp dưỡng nuôi cháu C cho chị A.

Chị A và các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu C.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thục A phải nộp 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị A đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2021/0000623 ngày 13/8/2024 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị A phải chịu. (*Chị A đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho chị A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã D, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã D; huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(đã ký)